

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÓ WALL
Số 1 Lê Phụng Hiểu - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

Báo cáo tài chính
Quý IV năm 2010

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý IV năm 2010

Đơn vị: Đồng

TÀI SẢN	MA SỐ	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		466,038,089,910	331,809,232,951
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(3)	153,912,881,128	9,784,676,618
1. Tiền	111		11,912,881,128	9,784,676,618
2. Các khoản tương đương tiền	112		142,000,000,000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(5)	302,207,960,453	310,765,971,050
1. Đầu tư ngắn hạn	121		310,183,938,591	323,481,832,860
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(7,975,978,138)	(12,715,861,810)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7,500,940,693	9,011,366,435
1. Phải thu của khách hàng	131		1,679,208,513	104,398,960
2. Trả trước cho người bán	132		60,331,700	1,811,317,625
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	(6)	5,761,400,480	7,095,649,850
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,416,307,636	2,247,218,848
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,749,970,548	2,026,286,538
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		649,637,088	204,232,310
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		16,700,000	16,700,000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		60,191,513,771	108,801,931,754
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		5,942,473,596	6,445,939,263
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(7)	4,683,051,815	5,054,924,402
- Nguyên giá	222		7,951,331,848	7,856,310,181
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(3,268,280,033)	(2,801,385,779)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	(8)	1,259,421,781	1,391,014,861
- Nguyên giá	228		2,147,949,300	2,134,299,300
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(888,527,519)	(743,284,439)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	(9)	47,763,000,000	97,693,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		52,743,000,000	52,743,000,000
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		52,743,000,000	52,743,000,000
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
4. Đầu tư dài hạn khác	258		14,950,000,000	44,950,000,000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(19,930,000,000)	
V. Tài sản dài hạn khác	260		6,486,040,175	4,662,992,491
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(10)	3,125,488,771	1,302,441,087
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	(11)	1,361,957,610	1,361,957,610
4. Tài sản dài hạn khác	268		1,998,593,794	1,998,593,794
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		526,229,603,681	440,611,164,705

NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		158,300,808,556	31,302,002,317
I. Nợ ngắn hạn	310		158,300,808,556	31,302,002,317
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		1,859,447,438	423,238,755
3. Người mua trả tiền trước	313		66,039,465	60,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(12)	170,087,921	15,480,544,102
5. Phải trả người lao động	315		351,403,364	1,096,151,293
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	(13)	8,339,277,410	7,091,893,462
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		426,865,839	503,791,955
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		140,244,177,000	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	(14)	6,843,510,119	6,646,382,750
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		367,928,795,125	409,309,162,388
I - Vốn chủ sở hữu	410	(15)	367,327,712,460	408,595,279,723
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		366,000,000,000	366,000,000,000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6,782,978,243	6,782,978,243
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(5,455,265,783)	35,812,301,480
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430		601,082,665	713,882,665
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		526,229,603,681	440,611,164,705

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Hoài Thu

Nguyễn Văn Nguyên

Phạm Diễm Hoa

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

Số 1 Lê Phụng Hiểu - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý IV năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	01.1		10 378 611 740	13 632 114 760
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.2		1 049 813 792	1 263 542 607
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.3		550 176 661	
- Doanh thu bảo lãnh phát hành phát hành chứng khoán	01.4			
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		57 000 000	4 077 196 044
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		285 260 000	730 000
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7			
- Doanh thu cho thuê tài sản	01.8			
- Doanh thu khác	01.9		8 436 361 287	8 290 646 109
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	10			
3. Doanh thu thuần (1-11)	11		10 378 611 740	13 632 114 760
4. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	12		44 618 331 896	7 174 197 406
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		- 34 239 720 156	6 457 917 354
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7 027 850 107	5 561 482 598
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		- 41 267 570 263	896 434 756
8. Thu nhập khác	31			198 103 056
9. Chi phí khác	32			
10. Lợi nhuận khác	40			198 103 056
11. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		- 41 267 570 263	1 094 537 812
12. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51			104 220 478
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		- 41 267 570 263	990 317 334
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			27.06

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Hoài Thu

Nguyễn Văn Nguyên

Phạm Diễm Hoa

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Quý IV năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số in	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Thu tiền từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	01	8 131 773 792	1 613 922 607
2. Tiền thu từ thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh chứng khoán	02	13 058 027 760	6 193 486 224
3. Tiền thu từ các khoản nợ phải thu	03	15 998 913 073	4 144 661 031
4. Tiền đã trả cho người bán	04	- 3 704 314 524	- 4 154 346 649
5. Tiền đã nộp thuế và các khoản khác cho Nhà nước	05	- 15 193 817 576	- 12 530 438 002
6. Tiền đã trả cho các khoản nợ phải trả	06	- 18 373 272 213	- 16 723 314 312
7. Tiền thực chi cho chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	07	- 861 534 019	- 469 358 188
8. Tiền thực chi cho chi phí quản lý doanh nghiệp	08	- 1 187 581 333	- 926 598 715
9. Tiền thực chi cho chi phí ngoài hoạt động kinh doanh	09		
10. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	10	- 2 131 805 040	- 22 851 986 004
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		- 38 607 558
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi các khoản đầu tư	23	- 40 000 000 000	
4. Tiền thu hồi vốn từ các khoản đầu tư vào các đơn vị khác	24	42 515 650 126	
5. Các khoản chi phí khác cho hoạt động đầu tư	25		
6. Thu lãi đầu tư	26	363 000 000	349 650 000
7. Tiền trả lãi đầu tư	27	- 5 623 788	
8. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ của hoạt động đầu tư	28		
9. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	29	2 873 026 338	311 042 442
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	143 392 607 000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Trả lãi tiền vay	35	- 5 623 788	
6. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ của hoạt động tài chính	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	143 386 983 212	
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ do đánh giá lại cuối kỳ	41		

-Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá	42		
-Lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá	43		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	144 128 204 510	- 22 540 943 562
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9 784 676 618	32 325 620 180
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	153 912 881 128	9 784 676 618

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Hoài Thu

Nguyễn Văn Nguyên

Phạm Diễm Hoa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý IV năm 2010

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán.

Vốn điều lệ của Công ty là: 366.000.000.000 VND (Ba trăm sáu mươi sáu tỷ đồng). Tương đương 36.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: chứng khoán.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 86/UBCK-GP ngày 20/12/2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Bảo lãnh phát hành

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Thay đổi chế độ kế toán

Năm 2008, Công ty áp dụng chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành kèm theo Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13/06/2000 của Bộ Tài chính. Từ năm 2009, do thay đổi chế độ kế toán công ty chứng khoán, Công ty áp dụng chế độ kế toán nêu trên. Vì vậy, một số chỉ tiêu đầu kỳ được phân loại và trình bày lại (chi tiết tại thuyết minh số 22).

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Phần mềm quản lý	03-05 năm

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đỉnh danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2010 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	338,090,360	514,856,734
Tiền gửi ngân hàng	9,446,586,258	11,398,024,394
- Tiền gửi của Công ty chứng khoán	6,066,759,733	3,058,746,984
- Tiền gửi của nhà đầu tư	3,379,826,525	8,339,277,410
Các khoản tương đương tiền	-	142,000,000,000
Cộng	9,784,676,618	153,912,881,128

4 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ</u>	<u>Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ (VND)</u>
a) Cửa Công ty Chứng khoán	3,312,391	102,329,890,269
- Cổ phiếu	3,312,391	102,329,890,269
- Trái phiếu	-	-
- Chứng chỉ quỹ	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
b) Cửa người đầu tư	53,810,710	1,065,262,592,000
- Cổ phiếu	53,810,710	1,065,262,592,000
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Tổng cộng	57,123,101	1,167,592,482,269

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2010 VND	31/12/2010 VND
Chứng khoán thương mại	73,233,302,860	30,435,408,591
- Chứng khoán niêm yết	62,228,624,810	30,435,408,591
- Chứng khoán chưa niêm yết	11,004,678,050	-
Đầu tư ngắn hạn khác	250,248,530,000	279,748,530,000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	233,270,000,000	262,770,000,000
- Trái phiếu	130,000,000	130,000,000
- Hợp đồng ủy thác đầu tư	16,848,530,000	16,848,530,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(12,715,861,810)	(7,975,978,138)
Cộng	310,765,971,050	302,207,960,453

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2010	VND	31/12/2010	VND
Phải thu người lao động	92,106,410		49,039,301	
Phải thu nội bộ	-		-	
Kinh phí công đoàn	-		-	
Bảo hiểm xã hội	-		-	
Bảo hiểm y tế	-		51,038,500	
Phải thu lãi ngân hàng	6,875,605,595		5,538,889,805	
Phải thu tiền điện thoại CBCNV	43,893,006		37,398,535	
Phải thu khác	84,044,839		85,034,339	
Cộng	7,095,649,850		5,761,400,480	

7 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết tại Phụ lục 01

8 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	-	2,134,299,300	2,134,299,300
2. Số tăng trong năm	-	13,650,000	13,650,000
- Mua sắm mới	-	13,650,000	13,650,000
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	2,147,949,300	2,147,949,300
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	-	743,284,439	743,284,439
2. Số tăng trong năm	-	145,243,080	145,243,080
- Trích khấu hao	-	145,243,080	145,243,080
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	888,527,519	888,527,519
III. Giá trị còn lại			
1. Đầu năm	-	1,391,014,861	1,391,014,861
2. Cuối năm	-	1,259,421,781	1,259,421,781

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2010	VND	31/12/2010	VND
Đầu tư vào công ty con	-		-	

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-
Đầu tư chứng khoán dài hạn	52,743,000,000	52,743,000,000
- Chứng khoán sẵn sàng để bán		
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	52,743,000,000	52,743,000,000
Đầu tư dài hạn khác	44,950,000,000	14,950,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(19,930,000,000)
Cộng	97,693,000,000	47,763,000,000

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Đầu tư chứng khoán dài hạn

	Số lượng cổ phiếu	Thành tiền
Công ty CP khoáng sản Thiên Đức	530,000	6,900,000,000
Cổ phiếu Cty CP May Đức Giang	700,000	21,000,000,000
Công ty cổ phần xây dựng và phát triển đô thị	164,830	24,843,000,000
Tổng	1,394,830	52,743,000,000

Đầu tư dài hạn khác

Công ty CP Đầu tư và Phát triển đô thị Phố Wall	1,495,000	14,950,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn trên một năm		-
Đầu tư dài hạn khác		
Tổng cộng		14,950,000,000

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2010 VND	31/12/2010 VND
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Chi phí thành lập doanh nghiệp	144,914,436	4,957,847
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TS		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	330,429,783	346,438,951
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	782,096,868	1,993,534,473
Chi phí trả trước dài hạn khác	45,000,000	780,557,500
Cộng	1,302,441,087	3,125,488,771

11 . TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Đến 30/09/2010 VND	Từ 01/10/2010 đến 31/12/2010 VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	1,213,570,018	1,213,570,018
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	28,387,592	28,387,592
Số cuối năm	1,361,957,610	1,361,957,610

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC

	30/09/2010 VND	31/12/2010 VND
Thuế GTGT	389,410,513	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt		
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu		

Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15,001,536,559	(192,281,017)
Thuế TNCN	89,597,030	362,368,938
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất		
Các loại thuế khác	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	15,480,544,102	170,087,921

13 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/09/2010	VND	31/12/2010	VND
Phải trả Sở (Trung tâm) Giao dịch chứng khoán	-		-	
Phải trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác				
Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành			-	
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	-		-	
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	7,091,893,462		8,339,277,410	
Cộng	7,091,893,462		8,339,277,410	

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2010	VND	31/12/2010	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-		-	
Kinh phí công đoàn	-		-	
Bảo hiểm xã hội	32,801,500		-	
Bảo hiểm y tế	7,766,250		19,698,000	
Bảo hiểm thất nghiệp	4,765,000		10,823,250	
Phải trả về giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	-		-	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6,601,050,000		6,812,988,869	
Cộng	6,646,382,750		6,843,510,119	

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn chủ sở hữu				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	366,000,000,000	-		366,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần				-
Vốn khác của chủ sở hữu				-
Cổ phiếu quỹ (*)				-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản				-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái				-
Quỹ đầu tư phát triển				-
Quỹ dự phòng tài chính	6,782,978,243	-		6,782,978,243
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	35,812,304,480	(41,267,570,263)		(5,455,265,783)

Tổng cộng	408,595,282,723	(41,267,570,263)	-	367,327,712,460
------------------	------------------------	-------------------------	----------	------------------------

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Vốn góp của Nhà nước	0%	-	0%	-
Vốn góp của đối tượng khác	100%	366,000,000,000	100%	366,000,000,000
Cộng	100%	366,000,000,000	100%	366,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	366,000,000,000	366,000,000,000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	366,000,000,000	366,000,000,000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	366,000,000,000	366,000,000,000

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36,600,000	36,600,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36,600,000	36,600,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36,600,000	36,600,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36,600,000	36,600,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36,600,000	36,600,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10,000	10,000

16 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/07/10 đến 30/09/10 VND	đến 31/12/2010 VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	572,171,741	1,052,625,200
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	27,141,380,766	1,296,129
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		
Chi phí hoạt động tư vấn	39,090,000	11,400,000
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	-	-
Chi phí dự phòng	15,190,116,328	4,264,130,879
Chi phí cho thuê sử dụng tài sản		-
Chi phí khác	5,623,788	-
Chi phí trực tiếp chung	1,669,949,273	1,844,745,198
- <i>Chi phí nhân viên</i>	966,957,810	1,118,074,991
- <i>Chi phí vật liệu, công cụ lao động</i>	400,848,950	59,413,723
- <i>Chi phí khấu hao TSCĐ</i>	218,767,836	383,409,225

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	58,374,677	283,847,259
- Chi phí khác bằng tiền	25,000,000	
Cộng	44,618,331,896	7,174,197,406

17 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/07/10 đến 30/09/10 VND	Từ 01/10/2010 đến 31/12/2010 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1,570,224,968	1,680,339,528
Chi phí vật liệu quản lý	30,204,554	13,947,303
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	212,464,288	224,042,136
Chi phí khấu hao TSCĐ	337,636,668	311,136,751
Thuế, phí và lệ phí	216,386,546	87,066,000
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,711,459,559	1,963,848,052
Chi phí khác bằng tiền	1,949,473,524	1,281,102,828
Cộng	7,027,850,107	5,561,482,598

18 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/10/10 đến 31/12/10 VND	đến 30/10/2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(41,267,570,263)	1,094,537,812
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(416,660,240)	(677,655,900)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức)	(416,660,240)	(677,655,900)
Tổng lợi nhuận tính thuế	-	416,881,912
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	104,220,478
Cộng	-	104,220,478

19 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/10/10 đến 31/12/10 VND	Từ 01/07/2010 đến 30/10/2010
Tổng lợi nhuận sau thuế	(41,267,570,263)	990,317,334
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(41,267,570,263)	990,317,334
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	36,600,000	36,600,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1,128)	27.0

20 . SỬ DỤNG CÁC KHOẢN TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN DOANH NGHIỆP NĂM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC

	30/09/2010 VND	31/12/2010 VND
Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược		-
Tiền gửi của nhà đầu tư	7,091,893,462	8,339,277,410
Các khoản khác		
Cộng	7,091,893,462	8,339,277,410

21 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Môi giới, tự doanh, lưu ký VND	Tư vấn VND	Thu lãi tiền gửi, cổ tức VND	Cộng toàn Công ty VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1,885,250,453	57,000,000	8,418,856,292	10,361,106,745
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(7,512,007,042)	(227,123,352)	(33,545,944,864)	(41,285,075,258)
Tài sản bộ phận	4,715,416,384	435,202,877	48,554,854,334	53,705,473,595
Tài sản không phân bổ				472,524,130,085
Tổng tài sản	4,715,416,384	435,202,877	48,554,854,334	526,229,603,680
Nợ phải trả của các bộ phận	8,376,826,141	140,284,177,000	6,812,988,869	155,473,992,010
Nợ phải trả không phân bổ				2,826,816,546
Tổng nợ phải trả	8,376,826,141	140,284,177,000	6,812,988,869	158,300,808,556

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý

Công ty có văn phòng tại Hà Nội và Chi nhánh Hồ Chí Minh, tuy nhiên, tổng doanh thu phát sinh cũng như tổng tài sản và nợ phải trả của Chi nhánh Hồ Chí Minh chiếm tỷ trọng rất thấp trong tổng thể số liệu toàn Công ty nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

Hà nội ngày 6 tháng 1 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Hoài Thu

Nguyễn Văn Nguyên

Phạm Diễm Hoa

Phu lục 01

Tăng giảm tài sản cố định

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phần mềm giao dịch, kế toán	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	-	4,060,091,692	1,081,332,752	2,714,885,737		7,856,310,181
2. Số tăng trong năm	-	-	-	95,021,667	-	95,021,667
- Mua sắm mới	-	-	-	95,021,667	-	95,021,667
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	4,060,091,692	1,081,332,752	2,809,907,404	-	7,951,331,848
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	-	1,216,450,462	264,451,511	1,320,483,806	-	2,801,385,779
2. Số tăng trong năm	-	271,047,894	45,055,533	150,790,827	-	466,894,254
- Trích khấu hao	-	271,047,894	45,055,533	150,790,827	-	466,894,254
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	1,487,498,356	309,507,044	1,471,274,633	-	3,268,280,033
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu năm	-	2,843,641,230	816,881,241	1,394,401,931	-	5,054,924,402
2. Cuối năm	-	2,572,593,336	771,825,708	1,338,632,771	-	4,683,051,815